

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 372/2023/DS-ST

Ngày: 15/9/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Thanh Thủy.
- Ông Đinh Hoàng Việt.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Trúc Ly – Là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa: Ông Phan Trần Vĩnh Phúc - Kiểm Sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 208/2019/QĐST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 148/2023/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hoàng N, sinh năm 1964

Địa chỉ: 2 đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Mai Văn B, sinh năm 1998 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 1 đường Đ, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số E đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 07/11/2019, bà Nguyễn Thị Hoàng N và bà Nguyễn Thị Minh T ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0811/2019/HĐHTKD. Hợp đồng có thời hạn từ ngày 07/11/2019 đến hết ngày 07/10/2020. Nếu hết thời hạn này mà việc

hợp tác kinh doanh mang lại kết quả tốt thì hai bên sẽ tiếp tục thỏa thuận và ký kết bằng văn bản khác thay thế hợp đồng này. Theo hợp đồng, bà N góp vốn 300.000.000 đồng để kinh doanh thuốc tây với bà T. Việc phân chia lợi nhuận theo thỏa thuận ban đầu giữa hai bên hoặc theo giá trị lên xuống của thuốc tây. Hai bên còn thỏa thuận nếu bà N muốn ngừng hợp tác và lấy lại số tiền ban đầu thì báo cho bà T trước một tháng để bà T sắp xếp.

Sau khi ký kết hợp đồng, bà N đã chuyển đủ 300.000.000 đồng cho bà T vào ngày 11/11/2019. Tuy nhiên, bà T không thực hiện việc phân chia lợi nhuận cho bà N như cam kết. Cụ thể, bà T chỉ chia lợi nhuận một lần cho bà N vào tháng 12/2019 với số tiền 15.000.000 đồng. Những tháng còn lại, bà T không phân chia lợi nhuận và cũng không thông báo cho bà N. Ngày 18/6/2020, bà N gửi thông báo về việc ngừng hợp tác kinh doanh với bà T. Ngày 02/7/2020, bà T đã nhận được thông báo về việc ngừng hợp tác kinh doanh của bà N. Tuy nhiên, bà T vẫn không trả số tiền góp vốn ban đầu cho bà N. Do đó, bà N đã khởi kiện yêu cầu bà T phải trả số tiền góp vốn ban đầu 300.000.000 đồng cho bà N.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T đều vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm hiện nay, thấy rằng Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho các đương sự.

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là vi phạm khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn vắng mặt đến lần thứ 2 mà không có lý do, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết Tòa án:

Bà Nguyễn Thị Hoàng N góp vốn kinh doanh thuốc tây với bà Nguyễn Thị Minh T. Bà N1 không có đăng ký kinh doanh. Do đó, quan hệ tranh chấp giữa bà N1 và bà T là tranh chấp dân sự về “Hợp đồng hợp tác kinh doanh”. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng bà T không cung cấp chứng cứ, không đến Tòa án làm bản khai để phản bác yêu cầu của nguyên đơn, từ bỏ quyền lợi hợp pháp của mình. Do đó, Tòa án căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án. Mặt khác, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn. Tuy nhiên tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được vụ án. Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà T vắng mặt đến lần thứ 2 mà không có lý do, đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[1.3] Xét Hợp đồng ủy quyền ngày 16/5/2023 của bà Nguyễn Thị Hoàng N ủy quyền cho ông Mai Văn B tham gia tố tụng giải quyết vụ án là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Căn cứ vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 0811/2019/HĐHTKD ngày 07/11/2019 và căn cứ vào Ủy nhiệm chi ngày 11/11/2019, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Bà Nguyễn Thị Hoàng N có góp vốn 300.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Minh T để kinh doanh thuốc tây. Theo trình bày của phía nguyên đơn, trong quá trình hợp tác kinh doanh bà Nguyễn Thị Minh T không thực hiện việc phân chia lợi nhuận cho bà N như cam kết. Bà T chỉ chia lợi nhuận một lần cho bà N vào tháng 12/2019 với số tiền 15.000.000 đồng. Do đó, ngày 18/6/2020, bà N gửi thông báo về việc ngừng hợp tác kinh doanh với bà T.

Xét thấy, tại Điều 6 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 0811/2019/HĐHTKD ngày 07/11/2019, các bên có thỏa thuận: Nếu bên B (tức bên bà Nguyễn Thị Hoàng N) muốn ngừng hợp tác và lấy lại số tiền ban đầu thì báo cho bên A (tức bên bà Nguyễn Thị Minh T) trước 01 tháng để bên A sắp xếp. Căn cứ vào thông báo ngày 18/6/2020, bà N đã thông báo ngừng hợp đồng hợp tác kinh doanh với bà T. Thông báo này được bà T ký nhận ngày 02/7/2020. Như vậy, kể từ thời điểm này thì Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 0811/2019/HĐHTKD ngày 07/11/2019 giữa bà T và bà N đã chấm dứt.

Xét việc ngừng hợp tác kinh doanh của bà Nguyễn Thị Hoàng N đối với bà Nguyễn Thị Minh T đã được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 6 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 0811/2019/HĐHTKD ngày 07/11/2019. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc bà Nguyễn Thị Minh T phải trả lại số tiền góp vốn ban đầu là 300.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Hoàng N.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền nguyên đơn yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468, Điều 504, Điều 505, Điều 510, Điều 512 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị Minh T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hoàng N số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

bà Nguyễn Thị Hoàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hoàng N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0001346 ngày 04/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP . HCM;
- VKSND Quận 10;
- Chi cục THADS Quận 10;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Xuân Hương